TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH LƯU** **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-ST
Ngày: 02-6-2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH LƯU, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Hải Yến.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Huy Thông.
2. Bà Vũ Thị Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Kiều - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 5 và ngày 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 9 năm 2019 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Phạm Thị H, sinh năm 1966. Có mặt.
Nơi cư trú: thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An.
2. Bị đơn: ông Phạm Trọng H1, sinh năm 1964. Vắng mặt.
Nơi cư trú: thôn 10, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An.
3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Ông Phạm Tiến Th, sinh năm 1968. Có mặt.
Nơi cư trú: thôn 3, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An.
Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972. Có mặt.
Nơi cư trú: thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An.
Bà Phạm Thị B, sinh năm 1975. Có mặt.
Nơi cư trú: thôn 4, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966. Vắng mặt.
Nơi cư trú: thôn 10, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 8 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Bố mẹ bà là ông Phạm Văn Đ (sinh năm 1927), bà Lê Thị L1 (sinh năm 1936). Trong quá trình chung sống sinh được 05 người con: Phạm Trọng H1, Phạm Tiến Th, Phạm Thị T, Phạm Thị B và bà, không có con riêng, cũng không có con nuôi. Và tương tạo được khối tài sản gồm: 01 thửa đất số 867, tờ bản đồ 113-71 tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Văn Đ – bà Lê Thị L1, trên đất có 02 (hai) căn nhà cấp bốn. Năm 2019, bố mẹ chết không để lại di chúc. Do mâu thuẫn giữa các anh chị em trong gia đình, đặc biệt là mâu thuẫn giữa bà và ông H1, không thể thống nhất trong việc sử dụng tài sản bố mẹ để lại. Nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản thừa kế của bố mẹ gồm có thửa đất số 867, tờ bản đồ 113-71 tại thôn 6, xã Sơn Hải và 02 căn nhà cấp bốn hai gian. Bà yêu cầu được nhận hiện vật là nhà và đất. Quá trình giải quyết vụ án, bà bổ sung yêu cầu, đề nghị Tòa án phân chia di sản cha mẹ để lại đất, nhà và tài sản gắn liền trên đất gồm có công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, tường bao, cổng sắt, còn những tài sản khác của ai thì trả lại cho người đó. Bà xin nhận phần của mình bằng hiện vật và giao lại cho ông Th. Tại phiên tòa bà H nhường kỷ phần của mình được hưởng cho ông Th và không nhận lại giá trị bằng tiền từ ông Th.

Tại Bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Trọng H1 trình bày: ông thống nhất với bà H về tên tuổi, năm sinh, năm mất, con cái của bố mẹ. Ông cũng thống nhất tài sản bố mẹ để lại gồm có 01 thửa đất số 867, tờ bản đồ 113-71 tại thôn 6, xã Sơn Hải và 02 căn nhà cấp bốn. Hai căn nhà cấp bốn do vợ chồng ông xây dựng từ nguồn tiền của bố mẹ và vợ chồng ông bỏ thêm 4.737.000đ (bốn triệu, bảy trăm, ba mươi bảy ngàn đồng). Bố mẹ ông mất không để lại di chúc, chỉ có bản ghi âm vào năm 2017 của bố ông với nội dung giao nhà cửa cho vợ chồng ông, công nhận ông là con trai, con dâu Nguyễn Thị L, con gái Phạm Thị T, Phạm Thị B, còn ông Th, bà H không phải là con. Ông có ý kiến, không chia tài sản bố mẹ để lại, mà để nguyên hiện trạng làm nơi thờ cúng, như Đơn đề nghị được lập ngày 10/8/2018 có sự chứng kiến của thôn 6 và các hộ liền kề "sau khi bố mẹ qua đời, diện tích đất và nhà ở mãi mãi mang tên bố mẹ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Không chia, không sang tên đổi chủ cho bất kỳ một ai là con trai,

con gái trong gia đình, mà để làm di sản văn hóa tâm linh, nơi thờ tự ông bà, bố mẹ, là ngôi nhà chung cho thế hệ hôm nay và mai sau". Ông đề nghị tòa án tạm hoãn giải quyết vụ án vì bố mẹ ông mới chết chưa được một năm, nhà bố mẹ ở từ lúc còn sống cho đến khi chết, đang làm nơi thờ cúng, để khi gia đình thuận lợi, tự thỏa thuận, trường hợp không thỏa thuận được thì làm đơn đề nghị tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Tiến Th trình bày: ông thống nhất với bà H, ông H1 về tên tuổi, năm sinh, năm mất và tài sản của bố mẹ để lại. Bố mẹ chết không để lại di chúc. Ông cũng thống nhất với yêu cầu chia tài sản thừa kế của bà H, phần của ông, giao lại cho bà H. Ngày 10/10/2019, ông bổ sung yêu cầu chia tiền của cha mẹ là 103.500.000đ (một trăm linh ba triệu, năm trăm ngàn đồng), ngày 21/10/2019, ông rút yêu cầu chia số tiền này. Phần ông được hưởng về nhà, đất, ông nhượng lại cho bà H, không nhượng lại cho bất kỳ ai khác, bà H có nghĩa vụ giao lại tiền cho ông. Ngày 10/3/2020, ông thay đổi ý kiến, xin được nhận di sản bằng hiện vật, nếu bà H giao phần được hưởng cho ông, ông sẽ trích chia trị giá bằng tiền cho bà H. Tại phiên tòa, ông thống nhất nhận kỷ phần của bà H, không trích trả lại trị giá bằng tiền cho bà H.

- Bà Phạm Thị T trình bày: thống nhất với những người khác về tên tuổi, năm sinh, năm mất, tài sản của bố mẹ để lại bao gồm đất, nhà, công trình phụ, mái tôn, giếng khơi. Bố mẹ bà chết không để lại di chúc. Bà có ý kiến, tài sản bố mẹ để lại làm nơi thờ cúng cho bố mẹ, không chia cho bất kỳ ai, vì bố mẹ chết chưa khô đất, chia hay bán tài sản bố mẹ để lại, bàn thờ để đâu. Sự thỏa thuận của các anh chị em tại "Đơn đề nghị ngày 10/8/2018", là tự nguyện, nguyện vọng của bà như đơn đề nghị ngày 10/8/2018. Về yêu cầu chia tài sản bố mẹ để lại của nguyên đơn, bà có ý kiến không chia. Trường hợp không để lại được, phải chia, bà có ý kiến đề nghị tòa tổ chức bắt thăm chia 5 phần gọi là của bố mẹ để lại, sò chia sò, gạch chia gạch, tôn chia tôn để bà đưa về làm kỷ niệm của bố mẹ đẻ ra mình. Tại phiên tòa, bà giữ nguyên quan điểm không chia di sản thừa kế của bố mẹ.

- Bà Phạm Thị B trình bày: thống nhất với những người khác về tên tuổi, năm sinh, năm mất, tài sản của bố mẹ để lại bao gồm đất, nhà, công trình phụ, mái tôn, giếng khơi. Bố mẹ bà chết không để lại di chúc. Khi bố bà còn sống có nói với bà, ông cho bà H vay 6.700.000đ (sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng) để làm vốn buôn bán, nay bà yêu cầu bà H trả lại cho ông H1 để ông H1 lo hương khói cho bố mẹ nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ gì về vấn đề này. Về yêu cầu của ông Th chia số tiền 103.500.000đ của bố mẹ, bà không đồng ý, vì bố mẹ bà tháng chỉ có 540.000đ (năm trăm, bốn mươi ngàn đồng). Khi

ốm đau, phải lo bỉm sữa, thuốc thang cho bố cho mẹ. Ông Th, bà H không biết gì về chi tiêu của bố mẹ lúc ốm đau. Đề nghị tòa làm rõ, để cho bà, bà T và ông H1 được thanh thản không mang tiếng ăn cướp tiền bố mẹ để lại. Thừa thì phân chia đều, thiếu cũng phải góp đều. Về yêu cầu chia tài sản bố mẹ để lại, bà có ý kiến như đơn đề nghị ngày 10/8/2018 hoặc để đến khi hết tang, hết khó, bốc mồ, bốc mả xong xuôi, chia làm 5 phần, tự bốc thăm, ai được phần nào thì nhận phần đó. Tài sản bà và bà B đưa sang nhà bố mẹ gồm có 02 (hai) bộ bàn ghế, thùng nhựa, 01 (một) bếp ga, 01 (một) xập và các vật dụng sinh hoạt khác. Tài sản khác như cổng sắt, sân bê tông, bờ bao, cột bê tông do gia đình bà L xây dựng nên. Tại phiên tòa bà không yêu cầu bà H trả lại tiền cho ông Đ.

- Bà Nguyễn Thị L trình bày: bà là vợ ông Phạm Trọng H1 và là con dâu của ông Đ, bà L1. Gian nhà cấp bốn làm sau của ông Đ, bà L1 khi xây dựng ông Phạm Trọng H1 thuê thợ, và đồng hành với thợ làm. Bà lấy tiền tiết kiệm của ông Đ để thanh toán, tiền nhà còn thiếu của bà 4.500.000đ (bốn triệu, năm trăm ngàn đồng). Tiền chi phí điều trị thuốc men, ma chay ông Đ, bà L1 là từ nguồn tiền tiết kiệm và tiền phúng điếu. Sau khi cân đối với các bà T, B, còn thiếu của bà 21.912.000đ (hai mươi mốt triệu, chín trăm, mười hai ngàn đồng). Bà H yêu cầu phân chia di sản thừa kế, vợ chồng bà không đồng ý, nhà cửa của bố mẹ để lại làm nhà từ đường. Vì ông Đ không coi bà H, vợ chồng chú Th là con, chỉ có vợ chồng H, L1 là con trai và con dâu, đồng thời giao đất, nhà cho vợ chồng bà để làm nhà thờ cúng, từ đường. Nếu chia tài sản bố mẹ để lại, bà có ý kiến phải trả lại cho bà số tiền 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng).

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản thể hiện: Thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), số mới (502, tờ bản đồ số 12) của ông Phạm Văn Đ và bà Lê Thị L1 tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An có diện tích 236.4m^2. Tứ cận cụ thể như sau: phía đông giáp đất ông Lê Văn B1 dài 18.88m, phía tây giáp đất ông Hoàng Văn H2 dài 18.91m, phía nam giáp đường bê tông xóm dài 13.87m, phía tây giáp bờ bao nhà ông Lưu Văn Th1 dài 6.28m và 5.55m.

Giá trị thửa đất tại thời điểm định giá: 654.600.000đ (sáu trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm ngàn đồng), trong đó đất ở 200m^2 x 3.000.000đ (ba triệu đồng/1m^2) = 600.000.000đ, đất vườn 36.4m^2 x 1.500.000đ/1m^2 (một triệu, năm trăm ngàn đồng)/1m^2 = 54.600.000đ (năm mươi tư triệu, sáu trăm ngàn đồng).

Trên thửa đất có các tài sản: Nhà ở cấp bốn lát gạch hoa có diện tích 31.8m^2, trị giá 111.000.000đ (một trăm, mười một triệu đồng), nhà ở cấp bốn

nền lát xi măng có diện tích 29.4m^2, trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng), nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt có diện tích 2.4m^2, trị giá 17.000.000đ (mười bảy triệu), mái tôn phía trước có diện tích 45.6m^2, trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng), sân bê tông có diện tích 68m^2, trị giá 5.000.000đ (năm triệu đồng), tường bao xây bằng sò (phía nam dài 10.8m x cao 1.8m, phía đông dài 12m x cao 1.6m) có diện tích 38m^2, trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng), cổng sắt, trị giá 1.500.000đ (một triệu, năm trăm ngàn đồng), giếng khơi, trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng), 04 (bốn) cọc bê tông, trị giá 200.000đ (hai trăm ngàn đồng), bàn ghế bê tông (02 bộ), trị giá 500.000đ (năm trăm ngàn đồng). Ngoài ra, còn có một số tài sản không còn giá trị, bao gồm: 01 (một) bể nước nhựa 500L, 04 (bốn) chum sành, 01 (bếp ga hiệu Kenzi đã ghỉ sét), đồ dùng sinh hoạt (chậu, nồi), quạt, 02 (hai) ghế dài kê tấm ván đựng vật dụng sinh hoạt, 01 (một) giường gỗ, 01 (một) tủ đựng bát, đĩa bằng gỗ đã hư hỏng.

Tòa án đã tiến hành Thông báo kết quả xem xét thẩm định và định giá tại chỗ cho các đương sự, không ai có khiếu nại hay ý kiến gì về tình trạng và giá trị tài sản đã được xem xét.

Bà L có ý kiến: sân bê tông, cổng sắt, 04 (bốn) cọc bê tông là của vợ chồng bà nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ.

Bà T, bà B: 02 (hai) bộ bàn ghế bê tông, 01 (một) bể nước nhựa 500L, 04 (bốn) chum sành, 01 (bếp ga hiệu Kenzi đã ghỉ sét), đồ dùng sinh hoạt (chậu, nồi), quạt, 02 (hai) ghế dài kê tấm ván đựng vật dụng sinh hoạt (còn gọi là xập), 01 (một) giường gỗ, 01 (một) tủ đựng bát, đĩa bằng gỗ đã hư hỏng. Là tài sản các bà đưa đến nhà bố mẹ để sử dụng.

Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Nguyên đơn bà Phạm Thị H thỏa thuận chịu 3.250.000đ (ba triệu, hai trăm, năm mươi ngàn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu các đương sự khác phải chi trả lại.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu về việc tăng giảm diện tích thửa đất thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), số mới (502, tờ bản đồ số 12) mang tên ông Phạm Văn Đ và bà Lê Thị L1 tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An có diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 922877 ngày 09/7/2018 và thực tế tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ 236.4m^2. Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu cho biết có việc giảm diện tích là do sai số đo đạc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Lưu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện tương đối đầy đủ quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Tiến Th thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc xét xử vắng mặt: Bị đơn ông Phạm Trọng H1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt mà không có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án vẫn tiếp tục đưa vụ án ra để xét xử là đúng quy định của pháp luật.

Về yêu cầu của bà Nguyễn Thị L được đưa ra tại phiên họp công khai tiếp nhận chứng cứ ngày 08/01/2020. Tòa án không hướng dẫn làm đơn yêu cầu độc lập và thụ lý như một đơn khởi kiện là chưa đúng quy định.

Về nội dung: áp dụng các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 95, 99, 166, 167 và điểm d khoản 1 Điều 169 Luật đất đai năm 2013; Điều 227, 228, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc "tranh chấp thừa kế tài sản".

Giao cho Ông Phạm Tiến Th được hưởng quyền sử đụng đất và tài sản trên đất nơi có gắn liền ngôi nhà cấp 4 xây bằng xi măng đối với phần của ông và phần của bà H giao lại. Ông Th có nghĩa vụ giao lại giá trị chênh lệch bằng tiền cho các đồng thừa kế khác nếu phần mình được nhận vượt quá. Ông Th chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục về đăng ký quyền sử dụng đất.

Giao cho ông Phạm Trọng H1 phần đất có ngôi nhà cấp 4 lát gạch hoa và các tài sản liên quan đến ngôi nhà này. Ông H1 có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác nếu phần của mình được nhận vượt quá.

Bà Phạm Thị B, bà Phạm Thị T được nhận giá trị bằng tiền tương ứng với phần thừa kế của mình do ông Phạm Trọng H1 và ông Phạm Tiến Th giao lại (nếu có).

Bà Nguyễn Thị L được nhận số tiền 26.412.000đ từ các đồng thừa kế của cụ L1 – cụ Đ giao lại tương ứng với kỷ phần họ được nhận.

Về án phí: ông Phạm Trọng H1, bà Phạm Thị H, ông Phạm Tiến Th, bà

Phạm Thị T, bà Phạm Thị B và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, bị đơn ông Phạm Trọng H1 cư trú tại thôn 10, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An, tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, các bên không có thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

[1.2] Về quyền khởi kiện: bà Phạm Thị H là con cụ Phạm Văn Đ và cụ Lê Thị L1. Cụ Đ, cụ L1 đều chết vào tháng 4/2019, nên bà H có quyền khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của các cụ.

[1.3] Về xác định người tham gia tố tụng: ông Phạm Trọng H1 có lời khai bà Nguyễn Thị L (vợ ông) có bù tiền xây nhà và lo chi phí mai táng cho cụ Đ, cụ L1, nên Tòa án tiến hành triệu tập bà L tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng: Bị đơn ông Phạm Trọng H1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H1 và bà L.

[2] Về nội dung:

Cụ Phạm Văn Đ và cụ Lê Thị L1 có quan hệ vợ chồng. Trong quá trình chung sống sinh được 05 người con gồm Phạm Trọng H1, Phạm Thị H, Phạm Tiến Th, Phạm Thị T và Phạm Thị B. Không có con riêng, con nuôi. Tạo lập được khối tài sản chung: thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), số mới (502, tờ bản đồ số 12) có diện tích 236.4m^2 tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An và tài sản trên đất gồm có 02 (hai) gian nhà cấp 4, công trình phụ

gắn liền với nhà, mái tôn, giếng khơi. Đối với phần tài sản sân bê tông, cổng sắt và bờ tường bao, 04 cọc bê tông; Bà L, bà T, bà B có ý kiến đây là tài sản của vợ chồng bà L nhưng không có tài liệu chứng minh; Bà H, ông Th, cho rằng sân bê tông, cổng sắt và bờ tường bao là tài sản của cụ Đ, cụ L1. Các đương sự thừa nhận cổng sắt, sân bê tông, bờ tường bao được xây dựng cùng thời gian làm nhà khi cụ Đ, cụ L1 còn sống.

Bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ L1 gồm đất và tài sản gắn liền với đất (nhà, công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, bờ tường bao), các tài sản khác đã được xem xét, thẩm định, của ai thì trả cho người đó, không yêu cầu. Ông Th đồng ý. Ông H1, bà T, bà B không đồng ý chia tài sản cha mẹ để lại. Bà L có ý kiến phải trả lại cho bà tiền góp thêm để làm nhà và chi phí thuốc men, mai táng phí, tổng cộng 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng)

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế: cụ Phạm Văn Đ chết ngày 13/4/2019, cụ Lê Thị L1 chết ngày 16/4/2019 (Trích lục khai tử số 610 và 611/TLKT-BS ngày 31/7/2019 của Ủy ban nhân dân xã Sơn Hải). Căn cứ vào Điều 611 Bộ luật Dân sự xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Đ là ngày 13/4/2019, của cụ L1 là ngày 16/4/2019.

[2.2] Về di sản thừa kế: căn cứ vào lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ tòa án thu thập, đủ cơ cở xác định thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), số mới (502, tờ bản đồ số 12) có diện tích thực tế 236.4m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 922877 ngày 09/7/2018 mang tên Phạm Văn Đ - Lê Thị L1; Và tài sản gắn liền với đất gồm hai nhà cấp bốn, công trình phụ, sân bê tông, mái tôn, giếng khơi, bờ tường bao, cổng sắt. Là di sản của cụ Đ, cụ L1 để lại.

[2.3] Về việc chia di sản thừa kế theo pháp luật: bà L cung cấp file ghi âm cho rằng di chúc cụ Đ để lại. Bà H, ông Th, bà T, bà B trình bày cụ Đ, cụ L1 chết không để lại di chúc. Xét việc ghi âm không rõ thời gian, địa điểm, tình trạng năng lực, không có người chứng kiến nên căn cứ Khoản 5 Điều 630 Bộ luật Dân sự xác định cụ Đ, cụ L1 chết không để lại di chúc.

[2.4] Về người thừa kế: các đương sự thừa nhận cụ Đ, cụ L1 có 05 người con gồm Phạm Trọng H1, Phạm Thị H, Phạm Tiến Th, Phạm Thị T và Phạm Thị B.

Ông H1, bà L trình bày cụ Đ, cụ L1 chỉ xem vợ chồng ông bà và các o T, B là con, chú Th, o H không phải là con. Xét cụ Đ, cụ L1 khi còn sống không làm thủ tục từ chối nhận con và ông Th, bà H cũng không thuộc trường hợp không được quyền hưởng di sản theo Điều 621 Bộ luật Dân sự. Giấy xác nhận

quan hệ nhân thân của Ủy ban nhân dân xã Sơn Hải xác nhận cụ Đ, cụ L1 có 05 người con như trên. Nên căn cứ vào Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình xác định con chung của cụ Đ và cụ L1 gồm có: Phạm Trọng H1, Phạm Thị H, Phạm Tiến Th, Phạm Thị T và Phạm Thị B.

Bố mẹ cụ Đ, cụ L1 đã chết, nên căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự xác định những người thuộc diện được hưởng thừa kế theo pháp luật của các cụ gồm có: Phạm Trọng H1, Phạm Thị H, Phạm Tiến Th, Phạm Thị T và Phạm Thị B.

[2.5] Về việc phân chia di sản của cụ Đ, cụ L1:

Di sản của cụ Đức, cụ Lan để lại gồm có:

Thửa đất số 867, tờ bản đồ 113-71 tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An có giá trị 654.600.000đ (sáu trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm ngàn đồng), trong đó đất ở 200m^2 x 3.000.000đ/1m^2 = 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) và đất vườn 36.4m^2 x 1.500.000đ/1m^2 = 54.600.000đ (năm mươi bốn triệu, sáu trăm ngàn đồng).

01 (một) nhà ở cấp bốn lát gạch hoa, trị giá 111.000.000đ (một trăm, mười một triệu đồng).

01 (một) nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt gắn liền với nhà ở cấp bốn lát gạch hoa, trị giá 17.000.000đ (mười bảy triệu).

01 (một) nhà ở cấp bốn nền lát xi măng, trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Mái tôn phía trước, trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng).

Sân bê tông, trị giá 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Tường bao xây bằng sò, trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Cổng sắt, trị giá 1.500.000đ (một triệu, năm trăm ngàn đồng).

Giếng khơi, trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Tổng giá trị di sản: 810.100.000đ (tám trăm mười triệu, một trăm ngàn đồng).

Các đương sự thống nhất có việc bà L bỏ ra chi phí bù xây nhà, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, ma chay cho cụ Đ, cụ L1 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng). Ông H1 thừa nhận đây là tiền riêng của bà L. Bà H, ông Th, bà T, bà B: nếu chia di sản thừa kế của các cụ thì trả lại cho bà L chi phí bà đã bỏ ra. Như vậy, có sự thật bà L bỏ ra số tiền 26.412.000đ. Để giải quyết dứt điểm, triệt để vụ án, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cũng như ghi nhận sự tự nguyện trả lại số tiền bà L đã chi phí của bà H, ông Th, bà T, bà B. Chấp nhận yêu cầu của bà L, trả lại chi phí bù xây nhà, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, thuốc men, ma chay 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng) cho bà.

Như vậy, giá trị di sản còn lại là 810.100.000đ - 26.412.000đ = 783.688.000đ (bảy trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm, tám mươi tám ngàn đồng).

[2.6] Xét yêu cầu của các đương sự và phân chia cụ thể:

Các bên đương sự không thống nhất về việc phân chia di sản cụ Đ, cụ L1 để lại. Bà H, ông Th đề nghị chia. Ông H1, bà T, bà B đề nghị để lại làm nơi thờ cúng cha mẹ, không chia cho bất cứ ai. Bà T, bà B trường hợp phải chia thì gạch chia gạch, sò chia sò. Ông H1 bổ sung: đây là tài sản của cha mẹ, sống thì để ở, chết thì để làm nơi thờ cúng. Không phải của bất cứ ai mà chia. Ông không ở, không tranh dành, nghĩa vụ của ông là hương khói, quét dọn rồi về. Cứ theo như Đơn đề nghị ngày 10/8/2018.

Xét thỏa thuận giữa bà H, ông Th, bà T, bà B "sau khi bố mẹ qua đời, diện tích đất và nhà ở mãi mãi mang tên bố mẹ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp. Không chia, không sang tên đổi chủ cho bất kỳ một ai là con trai, con gái trong gia đình, mà để làm di sản văn hóa tâm linh, nơi thờ tự ông bà, bố mẹ, là ngôi nhà chung cho thế hệ hôm nay và mai sau". Thỏa thuận này được lập ngày 10/8/2018, khi cụ Đ, cụ L1 còn sống. Bà H, ông Th, bà T, bà B không có quyền sử dụng và sở hữu tài sản của cụ Đ và cụ L1 mà tự định đoạt tài sản của các cụ là vi phạm Điều 196 Bộ luật Dân sự, do đó thỏa thuận không có giá trị.

Các con cụ Đ, cụ L1 đều có chỗ ở ổn định, từ trước đến nay không ai sinh sống cùng các cụ. Do tài sản không thể chia bằng hiện vật, để đảm bảo, giữ nguyên giá trị của di sản, nên trị giá bằng tiền để chia. Căn cứ Khoản 2 Điều 651 và Khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự những người cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau 783.688.000đ : 5 = 156.737.600đ (một trăm, năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng). Kỷ phần mỗi người được hưởng 156.737.600đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng). Cụ thể:

Bà Phạm Thị H được quyền sở hữu 156.737.600đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng).

Ông Phạm Tiến Th được quyền sở hữu 156.737.600đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng). Cộng với phần bà H giao lại, tổng cộng ông Th được sở hữu 313.475.200đ (ba trăm mười ba triệu, bốn trăm bảy mươi lăm ngàn, hai trăm đồng).

Ông Phạm Trọng H1, bà Phạm Thị T và bà Phạm Thị B, mỗi người được quyền sở hữu 156.737.600đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng).

Giao bằng hiện vật cho ông Phạm Trọng H1 được quyền sử dụng đất ở 120m^2 = 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng), đất vườn 20.3m^2 = 30.450.000đ (ba mươi triệu, bốn trăm, năm mươi ngàn đồng) và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có: nhà ở cấp bốn lát gạch hoa có diện tích 31.8m^2, trị giá 111.000.000đ (một trăm, mười một triệu đồng), nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt có diện tích 2.4m^2, trị giá 17.000.000đ (mười bảy triệu), mái tôn, trị giá 7.000.000đ (bảy triệu đồng), sân bê tông, trị giá 5.000.000đ (năm triệu đồng), cổng sắt, trị giá 1.500.000đ (một triệu, năm trăm ngàn đồng), bờ bao phía nam dài 5.32m x cao 1.8m, có diện tích 9.6m^2, trị giá 170.000.000đ (một trăm, bảy mươi ngàn đồng) bờ bao phía đông dài dài 12m x cao 1.6m có diện tích 19.2m^2, trị giá 1.010.000đ (một triệu, không trăm, mười ngàn đồng). Tổng cộng giá trị tài sản được hưởng 533.130.000đồng (năm trăm ba mươi ba triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng).

Ông Th được quyền sử dụng đất ở 80m^2 = 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng), đất vườn 16.1m^2 = 24.150.000đ (hai mươi bốn triệu, một trăm, năm mươi ngàn đồng). Và được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm có nhà ở cấp bốn nền lát xi măng có diện tích 29.4m^2, trị giá 10.000.000đ (mười triệu đồng), giếng khơi trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng), bờ bao phía nam dài 5.48m x 1.8m, có diện tích 9.9m^2, trị giá 520.000đ (năm trăm, hai mươi ngàn đồng). Tổng giá trị tài sản được hưởng 276.970.000đ (hai trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi ngàn đồng).

Buộc ông Phạm Trọng H1 trích tiền chênh lệch chia di sản thừa kế cho người thừa kế bà Phạm Thị T, Phạm Thị B, mỗi người số tiền 156.737.600đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng).

Buộc ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị L được sở hữu số tiền 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng).

Buộc ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ trích tiền chênh lệch chia di sản thừa kế được hưởng cho ông Phạm Tiến Th số tiền 36.505.000đ (ba mươi sáu triệu, năm trăm linh năm ngàn đồng).

Ông Phạm Tiến Th được quyền sở hữu số tiền chênh lệch chia di sản thừa kế do ông H1 giao lại 36.505.000đ (ba mươi sáu triệu, năm trăm linh năm ngàn đồng).

Ngoài tài sản là nhà đất trên, các đương sự đều thống nhất trình bày ông Đ, bà L1 không còn tài sản nào khác và đều không có nghĩa vụ về tài sản, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các tài sản khác: 02 (hai) bộ bàn ghế bê tông, 01 (một) bể nước nhựa 500L, 04 (bốn) chum sành, 01 (bếp ga hiệu Kenzi đã ghỉ sét), 04 (bốn) cọc bê tông, đồ dùng sinh hoạt (chậu, nồi), quạt, 02 (hai) ghế dài kê tấm ván đựng vật dụng sinh hoạt (còn gọi là xập), 01 (một) giường gỗ, 01 (một) tủ đựng bát, đĩa bằng gỗ đã hư hỏng. Không phải là di sản thừa kế, không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.7] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Phạm Thị H đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà H xin chịu toàn bộ chi phí, không yêu cầu các đương sự khác chi trả lại nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của bà H.

[2.8] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Phạm Thị H, ông Phạm Trọng H1, ông Phạm Tiến Th, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế. Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chi phí thuốc men, mai tang phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 5 Điều 26; Các Điều 35; 39; 147; 157; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 và khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Các Điều 95, 99, 167 và điểm d khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai năm 2013.
- Các Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản của cụ Phạm Văn Đ và cụ Lê Thị L1 đối với thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), số mới (502, tờ bản đồ số 12) tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An, có diện tích 236.4m^2 được Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 922877 ngày 09/7/2018 mang tên

Phạm Văn Đ - Lê Thị L1; Và tài sản gắn liền với đất gồm hai nhà cấp bốn, công trình phụ, mái tôn, sân bê tông, giếng khơi, tường bao, cổng sắt theo quy định của pháp luật. Phân chia cụ thể như sau:

1. Giao cho ông Phạm Tiến Th được quyền sử dụng 96.1m^2 (trong đó đất ở 80m^2, đất vườn 16.1m^2) thuộc thửa đất số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), số mới (502, tờ bản đồ số 12) tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An, có tứ cận, kích thước cụ thể: phía đông giáp đất ông Phạm Trọng H1 dài 18.27m, phía tây giáp đất ông Hoàng Văn H2 dài 18.91m, phía nam giáp đường bê tông thôn dài 5.48m, phía bắc giáp bờ tường bao ông Lưu Văn Th1 dài 4.88m (có sơ đồ kèm theo). Và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có 01 (một) gian nhà cấp bốn nền xi măng, 01 (một) giếng khơi, bờ tường bao phía nam giáp đường bê tông thôn dài 5.48m x cao 1.8m.

Ông Phạm Tiến Th được quyền sở hữu số tiền 36.505.000đ (ba mươi sáu triệu, năm trăm linh năm ngàn đồng) do ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

2. Giao cho ông Phạm Trọng H1 được quyền sử dụng 140.3m^2 (trong đó đất ở 120m^2, đất vườn 20.3m^2) thuộc thửa đất số số 867, tờ bản đồ số 113-71 (số cũ), số mới (502, tờ bản đồ số 12) tại thôn 6, xã SH, huyện QL, tỉnh Nghệ An, có tứ cận, kích thước cụ thể: phía đông giáp đất ông Lê Văn B1 dài 18.88m, phía tây giáp đất ông Phạm Tiến Th dài 18.27m, phía nam giáp đường bê tông dài 8.39m, phía bắc giáp bờ tường bao ông Lưu Văn Th1 là một đường gấp khúc dài (1.38m và 5.55m) (có sơ đồ kèm theo). Và được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm có nhà ở cấp bốn lát gạch hoa, nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt, mái tôn, sân bê tông, cổng sắt, bờ bao phía nam giáp đường bê tông thôn dài 5.32m x cao 1.8m, bờ bao phía đông dài 12m x cao 1.6m.

Buộc ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế cho bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị B, mỗi người số tiền 156.737.600đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng).

Buộc ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế cho ông Phạm Tiến Th số tiền 36.505.000đ (ba mươi sáu triệu, năm trăm linh năm ngàn đồng).

Buộc ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng).

3. Bà Phạm Thị T được quyền sở hữu số tiền 156.737.600đ (một trăm

năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng) do ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

4. Bà Phạm Thị B được quyền sở hữu số tiền 156.737.600đ (một trăm năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, sáu trăm đồng) do ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia kỷ phần thừa kế.

5. Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu số tiền 26.412.000đ (hai mươi sáu triệu, bốn trăm, mười hai ngàn đồng) chi phí bỏ thêm làm nhà, thuốc men, mai táng phí do ông Phạm Trọng H1 có nghĩa vụ thanh toán.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được chia quyền sử dụng đất có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký, chuyển đổi đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy đinh tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Án phí: buộc ông Phạm Trọng H1, bà Phạm Thị H, ông Phạm Tiến Th, bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị B, mỗi người phải chịu 7.836.880đ (bảy triệu, tám trăm, ba mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 1.320.000đ (một triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

9. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, có mặt, có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vắng mặt, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND huyện Quỳnh Lưu;
- CCTHADS huyện Quỳnh Lưu;
- UBND huyện Quỳnh Lưu;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hải Yến